

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: VIỆT NAM HỌC

MÃ SỐ: 7310630

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHQGHN, ngày tháng năm 2020  
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

## PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Việt Nam học (giảng dạy bằng tiếng Anh)
  - + Tiếng Anh: Vietnamese Studies (teaching in English)
- Mã số ngành đào tạo: 7310630
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Việt Nam học
  - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Vietnamese Studies
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Cung cấp và trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn, về đất nước và con người Việt Nam từ cả hai góc độ: chuyên ngành và liên ngành khu vực học; bước đầu hình thành một đội ngũ những người nước ngoài quan tâm đến Việt Nam học được đào tạo tại Việt Nam có kiến thức cơ bản và những kỹ năng cần thiết, có đủ năng lực tiếng Việt để tiếp thu kiến thức và giao tiếp xã hội; đồng thời ở những mức độ khác nhau, có thể đảm nhận một số vị trí công việc liên quan đến nghiên cứu, giảng dạy và ứng dụng tri thức Việt Nam học trong các cơ quan, tổ chức của Việt Nam và quốc tế sau tốt nghiệp nhằm một mặt đáp ứng nhu cầu của

cộng đồng quốc tế, mặt khác góp phần vào việc thúc đẩy, tăng cường quan hệ quốc tế của Việt Nam với các nước trên thế giới, không ngừng quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam phục vụ cho nhu cầu giao lưu văn hoá và phát triển.

Chương trình cử nhân Việt Nam học được giảng dạy bằng tiếng Anh ở các học phần thuộc khối kiến thức chung, khối kiến thức theo lĩnh vực, khối ngành và nhóm ngành bắt buộc và tự chọn trong suốt cả 8 học kỳ. Còn các học phần ngoại ngữ cơ sở, nâng cao và chuyên ngành thì được dạy ở học kì thứ nhất đến học kỳ thứ 5 là tiếng Việt. Chương trình cung cấp cho sinh viên tốt nghiệp một nền tảng kiến thức liên ngành, tổng hợp, cập nhật về đất nước và con người Việt Nam thông qua ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt (ngôn ngữ bản địa).

Chương trình đào tạo Việt Nam học được xây dựng dựa trên nguồn lực giảng viên có đủ trình độ chuyên môn và ngoại ngữ của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm;

- Đối tượng tuyển sinh: Người nước ngoài;

- Điều kiện tiếng Anh: thí sinh phải có chứng chỉ tiếng Anh tương đương bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do một cơ sở đào tạo hoặc tổ chức quốc tế được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận cấp. Những đối tượng sau sẽ được miễn minh chứng về trình độ tiếng Anh:

+ Là người nước ngoài có quốc tịch ở các nước nói tiếng Anh;

+ Có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông, bằng cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho chương trình đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài bằng tiếng Anh.

- Điều kiện tiếng Việt: không bắt buộc trình độ tiếng Việt đầu vào nhưng nếu học sinh biết tiếng Việt sẽ được ưu tiên xét tuyển.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

#### ***1.1. Kiến thức chung***

- Vận dụng được kiến thức về khoa học Lí luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu;

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của tiếng Việt trong giao tiếp thông thường của tiếng Việt.

#### ***1.2. Kiến thức theo lĩnh vực***

- Vận dụng những kiến thức cơ bản nhất về đất nước và con người Việt Nam: văn hóa, lịch sử, ngôn ngữ và tiếng Việt, văn học- nghệ thuật Việt Nam, du lịch, địa lí, môi trường Việt Nam...;

- Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0;

- Ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin vào công việc chuyên môn và thực tiễn.

#### ***1.3. Kiến thức theo khối ngành***

- Vận dụng và phân tích được những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn một cách tương đối có hệ thống;

- Vận dụng được một cách cơ bản các phương pháp nghiên cứu Việt Nam học, từ góc nhìn khu vực học, trên cơ sở phương pháp tiếp cận liên ngành;

- Có thể so sánh những nét tương đồng và khác biệt về đất nước, văn hóa, con người, xã hội Việt Nam và đất nước của người học; Có khả năng vận dụng những kiến thức này vào trong công việc và cuộc sống, trong giao tiếp liên văn hóa;

- Vận dụng tri thức tiếng Việt để trao đổi thông tin về những chủ đề trong đời sống hàng ngày và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.

#### ***1.4. Kiến thức theo nhóm ngành***

– Phân tích, so sánh và đánh giá những nội dung liên quan đến văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại ở các lĩnh vực: nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam, các dân tộc thiểu số Việt Nam, di tích lịch sử, thắng cảnh, văn hóa ẩm thực, làng xã, du lịch Việt Nam...;

– Vận dụng những kiến thức cơ bản vào việc học tập, tìm hiểu và nghiên cứu một số vấn đề cụ thể về Việt Nam theo hướng liên ngành khu vực học;

– Thực hiện giao tiếp tốt bằng tiếng Việt tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

#### ***1.5. Kiến thức ngành***

– Phân tích, đánh giá được vai trò, đối tượng, nhiệm vụ và tính ứng dụng của ngành Việt Nam học nhằm phục vụ sự phát triển của đất nước;

– Vận dụng những kiến thức để phân tích mối quan hệ giữa Việt Nam học với các ngành khoa học xã hội và nhân văn và các ngành khoa học tự nhiên;

– Phân tích mối quan hệ giữa Việt Nam học với Khu vực học;

– Vận dụng những kiến thức Việt Nam học theo định hướng liên ngành khu vực học vào việc xây dựng các chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng, miền, khu vực cụ thể;

– Sử dụng năng lực tiếng Việt và tiếng Anh theo chuẩn quốc tế để tiếp cận kiến thức liên ngành Việt Nam học, làm cơ sở cho việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp bằng ngoại ngữ đã học.

### **2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

#### ***2.1. Kỹ năng chuyên môn***

##### ***2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp***

– Có kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu;

– Có kinh nghiệm trong khảo sát, điều tra, điền dã, sưu tập tài liệu từ thực tế hỗ trợ công tác giảng dạy, nghiên cứu, tư vấn... về Việt Nam học;

- Có kỹ năng vận dụng phương pháp nghiên cứu cơ bản của Việt Nam học, biết thao tác và tiến hành nghiên cứu những vấn đề cụ thể về đất nước và con người Việt Nam;

- Có kỹ năng làm việc nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo, và trình bày quan điểm của mình về một vấn đề nào đó có liên quan đến Việt Nam học;

- Kết hợp các kiến thức liên ngành Việt Nam học để phát hiện vấn đề, mối tương quan giữa các vấn đề và tìm ra xu hướng phát triển về lĩnh vực Việt Nam học theo định hướng liên ngành khu vực học;

- Có năng lực chủ động, dẫn dắt chuyên môn trong quá trình thực hiện nghiên cứu, giảng dạy và tư vấn chính sách.

### *2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*

- Có khả năng lập luận, tư duy và giải quyết vấn đề, như phát hiện, đánh giá, phân tích được những thành tựu chính của Việt Nam học từ truyền thống đến hiện đại;

- Giải quyết vấn đề và đưa ra giải pháp, kiến nghị trong thực tiễn về chính sách phát triển bền vững đời sống kinh tế, văn hóa, môi trường của từng khu vực cụ thể;

- Thực hiện được một số kỹ năng trong việc tham gia vào công tác tổ chức, điều hành và phát triển nhóm nghiên cứu; nhận thức được một vài điểm mạnh và điểm hạn chế cần thay đổi của đất nước và con người Việt Nam.

### *2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

- Phân tích và đánh giá các vấn đề, sự kiện, hiện tượng của Việt Nam ở những mức độ khác nhau và ứng dụng các kỹ năng đó để xác định các phương pháp nghiên cứu liên quan tới Việt Nam học;

- Áp dụng được một số kỹ năng như: kỹ năng tổ chức và triển khai những vấn đề nghiên cứu giản đơn; bước đầu có thể đưa ra các giải pháp, những khuyến nghị nhằm giải quyết các vấn đề liên quan tới Việt Nam.

#### *2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống*

- Có khả năng tư duy một cách có hệ thống các lí thuyết nghiên cứu liên ngành khu vực học và vận dụng phù hợp trong từng trường hợp cụ thể;
- Xác định vấn đề, chính sách ưu tiên và tìm ra cách giải quyết.

#### *2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh*

- Đánh giá bối cảnh xã hội và ngoại cảnh liên quan đến chuyên ngành, xác định được vai trò của các cử nhân Việt Nam học;
- Lập kế hoạch và tìm phương án thích ứng với những biến đổi và đòi hỏi của công việc, tận dụng được kiến thức, kĩ năng của cá nhân để phát triển;
- Tận dụng được những ưu điểm của phương pháp nghiên cứu liên ngành khu vực học vào sự phát triển của ngành Việt Nam học ở Việt Nam và trên thế giới.

#### *2.1.6. Bối cảnh tổ chức*

- Nhận thức về bối cảnh của tổ chức và thích ứng với yêu cầu công việc trong các mô hình tổ chức khác nhau (Viện nghiên cứu, trường học, cơ quan chính phủ, phi chính phủ, doanh nghiệp,...);
- Kết nối bằng truyền thông trong nội bộ tổ chức, góp phần hình thành văn hóa tổ chức, làm việc thành công trong tổ chức.

#### *2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn*

- Vận dụng linh hoạt và phù hợp các khối kiến thức chuyên ngành và liên ngành cùng những kĩ năng được trang bị trong quá trình học tập, thực tập. Sản phẩm sau khi đào tạo có khả năng làm chủ kiến thức và vận dụng kĩ năng tích lũy của bản thân;
- Tổng kết được các kinh nghiệm về chuyên môn, nghề nghiệp rút ra trong thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với kiến thức đã được trang bị cho bản thân.

#### *2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

- Nghiên cứu và đề xuất các chính sách nhằm nâng cao tính ứng dụng và chất lượng hoạt động chuyên môn;

- Cập nhật các lí thuyết liên ngành và khả năng làm chủ công nghệ trong nghiên cứu, giảng dạy và tư vấn, quản lí trong kỹ nguyên kĩ thuật số;

- Có khả năng chuẩn bị để tiếp tục tự đào tạo, hoặc tham gia các khóa đào tạo nâng cao sau đại học, hoặc các khóa đào tạo liên ngành trong lĩnh vực Việt Nam học và Khu vực học.

## **2.2. *Kĩ năng bổ trợ***

### **2.2.1. *Các kĩ năng cá nhân***

- Có kĩ năng tự chủ, kĩ năng nghiên cứu và kĩ năng thích ứng với hoàn cảnh trong các hoạt động chuyên môn;

- Có khả năng tự chủ trong giải quyết vấn đề, khả năng rèn luyện, tư duy nhằm phát triển nghề nghiệp; thường xuyên tự đánh giá, phán đoán và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân;

- Sử dụng thành thạo các phần mềm và các ứng dụng của tin học văn phòng (WORD, EXCEL, POWER POINT...); trình bày văn bản và xử lí dữ liệu bằng các phần mềm thông dụng; thực hiện thành thạo truy cập và tra cứu thông tin để phục vụ cho công việc.

### **2.2.2. *Làm việc theo nhóm***

- Có kĩ năng hợp tác làm việc nhóm, khả năng quản lí nhóm, phối hợp trong nhóm, điều hòa các mối quan hệ trong hợp tác;

- Có khả năng quản lí thời gian, gồm lập kế hoạch, triển khai và giám sát công việc, phân tích và giải quyết vấn đề, đánh giá hiệu quả công việc.

### **2.2.3. *Quản lí và lãnh đạo***

- Biết tổ chức, phân công công việc trong nhóm/ đơn vị;

- Có khả năng tham gia đánh giá hoạt động của cá nhân và tập thể;

- Bước đầu biết cách liên kết được với các cá nhân hoặc đơn vị đối tác chính.

### **2.2.4. *Kĩ năng giao tiếp***

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp;

- Thành thạo các kỹ năng giao tiếp bằng văn bản; giao tiếp thường ngày, giao tiếp xã hội và giao tiếp liên văn hóa trong các bối cảnh khác nhau (qua thư điện tử/ fax...).

#### *2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Có năng lực ngoại ngữ tiếng Anh và tiếng Việt tốt (4 kỹ năng: Đọc, viết, nghe, nói) trong giao tiếp, học tập và nghiên cứu chuyên môn;

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các nội dung chính của một báo cáo hay bài thuyết trình về các chủ đề quen thuộc liên quan đến ngành được đào tạo.

#### *2.2.6. Các kỹ năng bổ trợ khác*

- Kỹ năng thuyết trình:

+ Nêu ý tưởng và cấu trúc vấn đề để thuyết trình;

+ Đưa ra nhiều phương pháp thuyết trình trước đám đông, cuộc họp;

+ Tổ chức trao đổi, thảo luận các ý kiến liên quan trong một buổi thuyết trình.

- Kỹ năng quản lý bản thân:

+ Biết thiết lập mục tiêu cá nhân, mục tiêu công việc, mục tiêu nghề nghiệp để có sự đam mê trong lựa chọn và theo đuổi nghề nghiệp;

+ Quản lý thời gian và vạch ra kế hoạch phát triển sự nghiệp của cá nhân.

### **3. Về phẩm chất đạo đức**

#### *3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân*

- Trung thực, tuân thủ nguyên tắc nghề nghiệp; chủ động trong công việc, chia sẻ thông tin với các đồng nghiệp; tâm huyết với nghề;

- Sáng tạo, say mê, tinh thần tự phê bình và phê bình.

#### *3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp*

- Hiểu rõ năng lực bản thân, luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên;



- Sẵn sàng theo đuổi đam mê nghề nghiệp; hình thành ý thức học để chung sống và hòa hợp những môi trường văn hóa khác nhau.

### **3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

- Có ý thức trách nhiệm cộng đồng; vì lẽ phải và sự công bằng; tôn trọng pháp luật;

- Tuân thủ chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật, chính sách của nhà nước,...

### **4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Có khả năng thực hiện một cách có trách nhiệm các công việc liên quan đến học tập, nghiên cứu trong lĩnh vực Việt Nam học;

- Có khả năng gợi mở, đề xuất những sáng kiến mới liên quan tới sự phát triển của ngành Việt Nam học;

- Có khả năng thích ứng với môi trường chuyên môn Việt Nam học theo định hướng liên ngành khu vực học;

- Có khả năng đánh giá và đưa ra các giải pháp có tính khách quan về các vấn đề cơ bản của Việt Nam học.

### **5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

- Sau tốt nghiệp, cử nhân ngành Việt Nam học, có thể làm việc tại các cơ quan, tổ chức văn hóa, quan hệ quốc tế, cơ sở giáo dục, khoa học... ở Việt Nam và quốc tế;

- Cử nhân Việt Nam học có khả năng tham gia giảng dạy, nghiên cứu về Việt Nam học tại các trường đại học, cao đẳng, các viện nghiên cứu;

- Cử nhân Việt Nam học có khả năng tác nghiệp về báo chí, hướng dẫn viên và quản lý du lịch, công việc văn phòng, truyền bá văn hóa Việt Nam cho người nước ngoài... tại các cơ quan báo chí, các cơ sở giảng dạy tiếng Việt trong và ngoài nước;

- Cử nhân Việt Nam học có thể đảm nhận các công việc liên quan đến công tác quản lý các di tích lịch sử, văn hóa, các danh lam thắng cảnh về dịch vụ nghiên cứu trong các cơ quan văn hóa và thông tin trong và ngoài nước;

- Cử nhân Việt Nam học có khả năng tư vấn cho các doanh nghiệp và tập đoàn trong nước và nước ngoài về những vấn đề trực tiếp liên quan đến đất nước và con người Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi để họ có thể xây dựng kế hoạch đầu tư tại Việt Nam;

- Cử nhân Việt Nam học có thể làm việc trong các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện, văn phòng thương mại, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ ở trong nước và quốc tế.

## **6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Cử nhân ngành Việt Nam học có khả năng tự học tập, tiếp tục tích lũy và tự nâng cao kiến thức về các lĩnh vực liên quan đến Việt Nam học sau tốt nghiệp;

- Cử nhân ngành Việt Nam học có thể tiếp tục học tập và nâng cao trình độ ở các bậc đào tạo sau đại học chuyên ngành Việt Nam học hoặc các chuyên ngành gần với chuyên ngành Việt Nam học...

## **PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

<b>Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:</b> <i>(chưa tính Giáo dục thể chất)</i>	<b>132 tín chỉ</b>
<b>- Khối kiến thức chung:</b> <i>(chưa tính Giáo dục thể chất)</i>	<b>16 tín chỉ</b>
<b>- Khối kiến thức theo lĩnh vực:</b> <i>(chưa tính Kỹ năng bổ trợ)</i>	<b>25 tín chỉ</b>
+ Các học phần bắt buộc:	22 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	03/09 tín chỉ
<b>- Khối kiến thức theo khối ngành:</b>	<b>25 tín chỉ</b>
+ Các học phần bắt buộc:	22 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	03/09 tín chỉ
<b>- Khối kiến thức theo nhóm ngành:</b>	<b>27 tín chỉ</b>
+ Các học phần bắt buộc:	21 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	06/12 tín chỉ
<b>- Khối kiến thức ngành:</b>	<b>39 tín chỉ</b>

- + Các học phần bắt buộc:
- + Các học phần tự chọn:
- + Kiến thức thực tập và tốt nghiệp:

25 tín chỉ  
06/12 tín chỉ  
08 tín chỉ

## 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức chung</b> (chưa tính Giáo dục thể chất)		<b>16</b>				
1	PHI1006-E	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008-E	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006-E
3	PHI1002-E	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	
4	HIS1001-E	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	20	10	0	
5	POL1001-E	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10	0	
6	VNS1002-V	Tiếng Việt sơ cấp <i>Elementary Vietnamese</i>	5	50	25	0	
7		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>		<b>25</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b> (chưa tính Kỹ năng bổ trợ)		<b>22</b>				
8	VNS1050-E	Lịch sử Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese History</i>	4	45	15	0	
9	VNS1051-E	Văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	42	3	0	
10	VNS1052-E	Địa lí Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Geography</i>	3	42	3	0	
11	VNS1053-E	Văn học Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Literature</i>	3	45	0	0	
12	VNS1054-E	Các dân tộc ở Việt Nam <i>Ethnic Groups in Vietnam</i>	3	36	9	0	
13	VNS1055-E	Kinh tế Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Economics</i>	3	39	6	0	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
14	INT1005-E	Tin học ứng dụng <i>Basic Informatics</i>	3	15	30	0	
15	SOF1050	Kỹ năng bổ trợ <i>Supplementary skills</i>	3	20	25	0	
<b>II.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>03/09</b>				
16	VNS1056-E	Ngôn ngữ các tộc người ở Việt Nam <i>Languages of Ethnic Groups in Vietnam</i>	3	45	0	0	
17	VNS1057-E	Nghệ thuật Việt Nam <i>Vietnamese Arts</i>	3	36	9	0	
18	VNS1058-E	Tiếp biến văn hóa ở Việt Nam <i>Acculturation in Vietnam</i>	3	36	9	0	
<b>III</b>	<b>Khôi kiến thức theo khối ngành</b>		<b>25</b>				
<b>III.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>22</b>				
19	VNS1100-E	Nhập môn Việt Nam học <i>Introduction to Vietnamese Studies</i>	4	45	15	0	
20	VNS1101-E	Khu vực học đại cương <i>General Area Studies</i>	3	36	9	0	VNS1100-E
21	VNS1102-E	Tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á <i>Language Contacts and Exchanges in Vietnam and Southeast Asia</i>	3	36	9	0	
22	VNS1103-E	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnamese Political System</i>	3	30	15	0	
23	VNS1003-V	Tiếng Việt trung cấp 1 <i>Intermediate Vietnamese 1</i>	3	20	25	0	
24	VNS1004-V	Tiếng Việt trung cấp 2 <i>Intermediate Vietnamese 2</i>	3	20	25	0	VNS1003-V
25	VNS1005-V	Tiếng Việt Trung cấp 3 <i>Intermediate Vietnamese 3</i>	3	20	25	0	VNS1004-V
<b>III.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>03/09</b>				
26	VNS1104-E	Chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á <i>Language Policies in Vietnam and Southeast Asia</i>	3	36	9	0	
27	VNS1105-E	Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam <i>Processs of International Integration of Vietnam</i>	3	36	9	0	
28	VNS1106-E	Làng xã Việt Nam <i>Vietnamese Villages</i>	3	36	9	0	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>IV</b>	<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>		<b>27</b>				
<b>IV.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>21</b>				
29	VNS2001-V	Tiếng Việt cao cấp 1 (nghe - nói) <i>Advanced Vietnamese 1 (listening – speaking)</i>	4	28	32	0	
30	VNS2002-V	Tiếng Việt cao cấp 2 (đọc - hiểu) <i>Advanced Vietnamese 2 (reading – comprehension)</i>	4	28	32	0	
31	VNS2003-V	Tiếng Việt cao cấp 3 (ngữ pháp - viết) <i>Advanced Vietnamese 3 (grammar – writing)</i>	4	28	32	0	
32	VNS2004-E	Tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội ở Việt Nam <i>Beliefs, Religions, and Festivals in Vietnam</i>	3	36	9	0	
33	VNS2005-E	Chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ đổi mới <i>Vietnamese Foreign Policy in the Renovation Era</i>	3	36	9	0	
34	VNS2006-E	Đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam <i>Urban and Urban Transformations in Vietnam</i>	3	36	9	0	
<b>IV.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>06/12</b>				
35	VNS2007-E	Phương pháp dạy tiếng Việt cho người nước ngoài <i>Methodology of teaching Vietnamese to Speakers of Other Languages: TVSOL</i>	3	45	0	0	
36	VNS2008-E	Truyền thống kinh tế biển Việt Nam <i>Vietnam's Marine Economic Tradition</i>	3	36	9	0	
37	VNS2009-E	Truyền thông đại chúng ở Việt Nam <i>Mass Media in Vietnam</i>	3	36	9	0	
38	VNS2010-E	Hà Nội học <i>Hanoi Studies</i>	3	36	9	0	VNS1050-E
<b>V</b>	<b>Khối kiến thức ngành</b>		<b>39</b>				
<b>V.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>25</b>				

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
39	VNS3001-V	Tiếng Việt chuyên ngành (lịch sử-văn hoá) <i>Vietnamese for History and Culture</i>	5	50	25	0	
40	VNS3002-V	Tiếng Việt chuyên ngành (ngôn ngữ-văn học) <i>Vietnamese for Linguistics and Literature</i>	5	50	25	0	
41	VNS3003-V	Tiếng Việt chuyên ngành (kinh tế-xã hội) <i>Vietnamese for Economic and Social Sciences</i>	5	50	25	0	
42	VNS3004-E	Du lịch Việt Nam <i>Vietnam Tourism</i>	4	40	20	0	
43	VNS3005-E	Biến đổi xã hội ở Việt Nam <i>Social Transformations in Vietnam</i>	3	36	9	0	
44	VNS3006-E	Chính sách công của Việt Nam <i>Vietnam's Public Policy</i>	3	36	9	0	
<b>V.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>06/12</b>				
45	VNS3007-E	Văn hoá ẩm thực Việt Nam <i>Vietnamese Cuisine Culture</i>	3	36	9	0	
46	VNS3008-E	Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam <i>Vietnamese Fine Arts and Architecture</i>	3	36	9	0	
47	VNS3009-E	Thân tộc, hôn nhân và gia đình ở Việt Nam <i>Kinship, Marriage and Family in Vietnam</i>	3	36	9	0	
48	VNS3010-E	Di tích và thắng cảnh Việt Nam <i>Vietnamese Vestiges and Places of Interest</i>	3	36	9	0	VNS1051-E
<b>V.3</b>	<b>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp</b>		<b>08</b>				
49	VNS4001-E	Thực tập, thực tế <i>Field-work</i>	3	15	18	12	
50	VNS4050 - E/V*	Khoá luận tốt nghiệp <i>Thesis</i>	5				
<b>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>							
51	VNS4051-E	Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam <i>Vietnamese Language and Culture</i>	3	39	6	0	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
52	VNS4052-E	Quá trình dân tộc và lãnh thổ Việt Nam <i>The Process of National and Territorial Formation of Vietnam</i>	2	26	4	0	
<b>Tổng cộng</b>			<b>132</b>				

**Ghi chú:**

- Học phần Tiếng Việt sơ cấp thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kì, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

- Học phần Giáo dục thể chất, Kỹ năng bổ trợ không được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo và kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kì, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy;

- \* Sinh viên có thể làm khóa luận tốt nghiệp và bảo vệ bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt.